

Có 3 loại mệnh đề:

1. Mệnh đề danh từ (Noun clauses):

Eg: I don't understand what the teacher said. That I dislike him is clear. Whether she loves me or not is unknown.

2. Mệnh đề trạng ngữ (adverbial clauses): Eg: I won't leave until he answers my question. I will call him once I have finished my job.

3. Mệnh đề quan hệ (relative clauses): Mệnh đề quan hệ còn được gọi là mệnh đề tính ngữ (adjective clause) bổ nghĩa cho danh từ và đứng ngay sau danh từ mà nó bổ nghĩa cho.

Eg: The man who lent me this book is my father's friend.

She is talking to the man who lent me this book.

1. Đại từ quan hệ chỉ người:

→ who - thay thế cho chủ ngữ,

→ whom - thay thế cho tân ngữ,

→ whose + N - thay thế cho sở hữu cách.

Eg: The girl who loves me is a teacher.

The girl whom I love is a teacher.

The girl whose sister loves me is a teacher. That is the girl whose sister I love. 2. Đại từ quan hệ chỉ vật:

→ which - thay thế cho cả chủ ngữ và tân ngữ,

→ whose/of which – thay thế cho sở hữu cách.

Eg: The language which we are learning is the most popular in the world. (which là tân ngữ).

We are learning the language which is the most popular in the world. (which là chủ ngữ).

ĐỀ QUAN HỆ - PHẦN 1

The house is now in bad condition. Its roof was blown off by the hurricane is now in bad condition.

=> The house whose roof/the roof of which was blown off by the hurricane is now in bad condition.

— That: Dùng cho cả người và vật, thay thế cho cả chủ ngữ và tân ngữ ∞ ác trường hợp dùng “that”

- Để thay thế cho cụm danh từ bao gồm cả người và vật Eg: He told me about the places and people that he had seen in London.

- Dùng với so sánh hơn nhất, “the first”, “the last” Eg: She was the first that broke the silence.

Dùng “that” sau các đại từ bất định: anything, everything, nothing.....

Eg: He just said anything that came into his head.

- Sau các từ “all, little, none, only” thì chỉ dùng “that”.

Eg: All that I can do for you is to leave you alone. ∞ ác trường hợp không dùng “that”

- “That” không được thay thế cho sở hữu cách: whose, of which.

- Khi đưa giới từ lên trước đại từ quan hệ thì không dùng “that” được.

Eg: The man whom/that we are talking about is my teacher.

hưng: The man about whom we are talking is my teacher.

∞ Mệnh đề quan hệ giới hạn & Mệnh đề quan hệ không giới hạn:

- Mệnh đề quan hệ giới hạn: Đây là loại mệnh đề cần thiết vì tiền ngữ chưa xác định, không có nó câu sẽ không đủ nghĩa.

Eg: The man who/that invented the steam engine was a Scottish scientist.

- Mệnh đề quan hệ không giới hạn: Đây là loại mệnh đề không cần thiết vì tiền ngữ đã được xác định, không có nó câu vẫn đủ nghĩa.

Eg: James Watt, who invented the steam engine, was a Scottish scientist.

- Dùng mệnh đề quan hệ không giới hạn trong các trường hợp sau: - Danh từ riêng (Proper noun). –

Tính từ sở hữu + N (Ex: my teacher, my friends...).

- Tính từ chỉ định: this, that, these, those.

- Lưu ý

- Không được dùng THAT trong mệnh đề quan hệ không giới hạn.

- Mệnh đề quan hệ không giới hạn được ngăn với mệnh đề chính bằng các dấu phẩy.

⌘ Mệnh đề nối tiếp: đứng sau dấu phẩy, thay thế cho cả mệnh đề phía trước trước.

Eg: He always tells lie, which makes her sad. = That he always tells lies makes her sad.

⌘ Các cụm từ chỉ số lượng:

Eg: I tried on three pairs of shoes. None of the shoes fitted me.

=> I try on three pairs of shoes, none of which fitted me. Mary has three brothers. All of them are married.

=> Mary has three brothers, all of whom are married. They asked me a lot of questions. I couldn't answer most of them.

=> They asked me a lot of questions, most of which I couldn't answer.

1. Trạng từ chỉ nơi chốn: where Where = in/on/at + which: thay thế cho danh từ chỉ nơi chốn, địa điểm

Eg1: This is the house. We used to live in the house

=> This is the house which we used to live in.

=> This is the house in which we used to live.

=> This is the house where we used to live.

Eg2: I'm calling from the bar. The bar is very noisy.

=> The bar which I'm calling from is very noisy.

=> The bar from which I'm calling is very noisy.

=> The bar where I'm calling is very noisy.

2. Trạng từ chỉ thời gian: when When = in/on/at + which: thay thế cho danh từ chỉ thời gian

Eg: He was born on the day. His father was away on that day.

=> He was born on the day when his father was away. The days on which/when I lived far from home were the saddest ones.

3. Trạng từ chỉ nguyên nhân: why why = for which: thay thế cho danh từ chỉ nguyên nhân (the reason, the cause)

Eg: Please tell me the reason why you are so sad.
The reason why I came late this morning was that my alarm clock didn't go off.